

Số 4.2/2005/NQ-HĐ

Đông Hà, ngày 22 tháng 4 năm 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ 4

NGHỊ QUYẾT

V/v Quy định giá các loại đất và phân loại đường phố
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003; nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 13/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;
- Căn cứ tình hình kinh tế - xã hội và thực trạng cơ sở hạ tầng về các loại đường, cấp đường trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở xem xét giá các loại đất và phân loại đường phố kèm theo tờ trình số 577/TT-UB ngày 31 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh, theo phụ lục số 1; chi tiết phân loại đường phố trên địa bàn thị xã Đông Hà, theo phụ lục số 2; phân loại đường phố trên địa bàn thị xã Quảng Trị, theo phụ lục số 3 và quy định về phân vùng, khu vực, phân hạng đất, loại đất theo phụ lục số 4.

Điều 2: Hội đồng nhân dân tỉnh giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

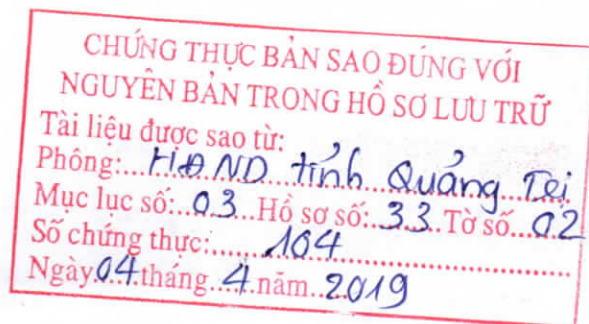
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá V, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN,
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên MT,
- Cục kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp,
- TVTU, TTHĐND, UBND,
- UBMTTQVN tỉnh,
- Đại biểu HĐND tỉnh,
- Các Sở KHĐT, TNMT, NN, TC,
- KBNN, Thuế, BQL các khu CN,
- Khu TM Lao Bảo,
- TTHĐND, UBND các huyện, thị,
- VP HĐND, UBND tỉnh,
- Lưu



Phan Chí Duyên



Handwritten notes in the bottom left corner, including the number '23' and other illegible scribbles.



Handwritten text at the bottom right, appearing to be a signature or a name.



Printed text or a stamp located just above the signature in the bottom right area.



PHỤ LỤC SỐ 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 4.2/2005/NQ-HĐ ngày 22/4/2005)

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 2	12.000	9.100	6.100
Hạng 3	9.800	7.425	4.770
Hạng 4	7.600	5.750	3.450
Hạng 5	5.400	4.075	2.125
Hạng 6	3.200	2.400	800

Bảng 2 : Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 1	21.000	-	-
Hạng 2	16.750	11.645	8.330
Hạng 3	12.750	10.030	6.749
Hạng 4	8.250	5.748	3.009
Hạng 5	4.000	2.800	1.020

Bảng 3: Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 1	2.800	-	-
Hạng 2	2.100	1.990	1.000
Hạng 3	1.800	1.704	815
Hạng 4	1.500	1.065	610
Hạng 5	1.200	640	400

Bảng 4 : Đất nuôi trồng Thủy sản*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
Hạng 1	13.875		
Hạng 2	11.280	6.757	4.505
Hạng 3	9.200	5.440	3.655
Hạng 4	7.145	4.080	2.720
Hạng 5	5.075	2.550	1.785
Hạng 6	2.400	1.600	493

Bảng 5: Đất làm muối*Đơn vị tính: đồng/m²*

Hạng đất	Đơn giá
Vị trí 1	3.800
Vị trí 2	3.000
Vị trí 3	2.000
Vị trí 4	1.200

Bảng 6 : Đất ở tại Nông thôn**6.1 - Xã Đồng bằng***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	150.000	50.000
2	200.000	80.000	30.000
3	100.000	50.000	15.000
4	50.000	30.000	8.000

6.2 - Xã Trung du:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	65.000	25.000
2	80.000	38.000	16.000
3	50.000	25.000	10.000
4	25.000	16.000	3.600

6.3 - Xã Miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	30.000	8.000
2	50.000	15.000	6.000
3	25.000	8.000	4.000
4	12.000	4.000	2.000

Bảng 7 : Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Nông thôn

7.1 - Xã Đồng bằng

Đơn vị tính: đồng/m

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	250.000	120.000	50.000
2	170.000	80.000	30.000
3	85.000	50.000	15.000
4	50.000	30.000	8.000

7.2 - Xã Trung du

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	130.000	65.000	25.000
2	70.000	38.000	16.000
3	45.000	25.000	10.000
4	25.000	16.000	3.600

7.3 - Xã Miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	90.000	30.000	8.000
2	45.000	15.000	6.000
3	20.000	8.000	4.000
4	12.000	4.000	2.000

Bảng 8 : Đất ở tại đô thị:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²***8.1 - Áp dụng cho đô thị loại 4 (Thị xã Đông Hà và Thị xã Quảng Trị)**

Đường Phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	6.800	1.440	900	540
1b	5.600	1.260	720	450
1c	4.520	1.080	630	360
2a	3.600	810	540	306
2b	3.120	720	504	270
2c	2.640	630	468	234
2d	2.240	540	432	198
3a	1.360	450	360	180
3b	1.240	414	306	162
3c	1.120	378	252	144
3d	1.040	342	198	126
3e	880	306	162	108
4a	792	270	144	90
4b	680	234	126	72
4c	560	198	108	54
4d	448	162	90	50
4e	336	126	72	45
4f	224	90	54	40

8.2 - Áp dụng cho đô thị loại 5 (Các Thị trấn):

Đường Phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	1.600	384	270	144
1b	1.440	336	249	120
1c	1.200	288	231	105
1d	960	240	192	96
2a	664	219	162	87
2b	600	201	135	78
2c	536	180	105	69
2d	480	162	87	60
3a	424	144	78	51
3b	360	120	66	42
3c	300	105	57	36
3d	240	87	48	33
3e	180	66	39	30
4a	120	48	35	28
4b	88	39	30	26
4c	68	30	26	24



Bảng 9 : Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị: DVT:1000 đ/m²

9.1 - Áp dụng cho đô thị loại 4 (Thị xã Đông Hà và Thị xã Quảng Trị)

Đường Phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	4.800	960	600	360
1b	4.000	840	480	300
1c	3.200	720	420	240
2a	2.560	540	360	204
2b	2.240	480	336	180
2c	1.920	420	312	156
2d	1.600	360	288	132
3a	960	300	240	120
3b	880	276	204	108
3c	800	252	168	96
3d	720	228	132	84
3e	640	204	108	72
4a	560	180	96	60
4b	480	156	84	54
4c	400	132	72	42
4d	320	108	60	36
4e	240	84	48	34
4f	160	60	36	32

9.2 - Áp dụng cho đô thị loại 5 (Các Thị trấn)

Đường Phố loại	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	880	192	135	72
1b	760	168	124	60
1c	640	144	114	52
1d	500	120	96	48
2a	352	109	81	43
2b	320	100	66	39
2c	288	90	52	34
2d	256	81	43	30
3a	224	72	39	25
3b	192	60	33	21
3c	160	52	28	18
3d	128	43	25	16
3e	96	33	22	15

4a	64	27	19	14
4b	48	24	17	13
4c	36	20	15	12

Bảng 10: Đất Khu Du lịch thương mại, Khu Công nghiệp, Khu Thương mại
10.1 Đất ở Khu Du lịch, Khu Công nghiệp, Khu Thương mại: Đvt: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	540	360	150
2	360	240	90
3	240	150	45
4	150	90	24

10.2 - Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
Tại Khu Du lịch-Thương mại, Khu Công nghiệp, Khu Thương mại:

Vị trí	Khu vực I	Khu vực 2	Khu vực 3
1	360	180	75
2	180	120	45
3	120	75	23
4	75	45	6

- Đất Khu thương mại Lao Bảo nằm trong Thị trấn Lao Bảo, thị trấn Khe Sanh thì tính theo giá đất đô thị loại 5 (Bảng 8.2 và bảng 9.2)

- Đối với các dự án đầu tư tại Khu Thương mại Lao Bảo, Khu Du lịch thương mại, Khu Công nghiệp áp dụng theo chính sách khuyến khích đầu tư riêng (nếu có)

11: Giá đất đặc thù:

11.1- Đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong đô thị không được quy hoạch là đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác:

+ Đối với đô thị loại IV: 42.000 đồng/m²

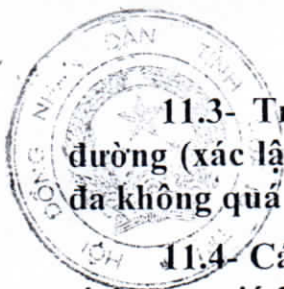
+ Đối với đô thị loại V: 25.000 đồng/m²

11.2- Đất Vườn, Ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn nhưng không được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đất ở:

+ Xã Đồng bằng: 31.500 đồng/m²

+ Xã Trung du : 17.500 đồng/m²

+ Xã Miền núi : 12.500 đồng/m²



11.3- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn hoặc thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 50.000 đ/m².

11.4- Các thửa đất ở vị trí góc của các loại đường có tên giao nhau thì tính tăng giá 20%.

11.5- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Bảng 3).

11.6- Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình Sự nghiệp: Trụ sở cơ quan và công trình Sự nghiệp được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.7- Đất ở của đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất theo Bảng 6: Đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thị để áp dụng mức giá cho phù hợp.



PHỤ LỤC SỐ 2

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÀ (Ban hành kèm theo nghị quyết số 4.2/2005/NQ-HĐ ngày 22/4/2005)

I. Đường loại 1a:

- 01/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt
- 02/ **Hùng Vương:** Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến bắc đường Ngô Quyền
- 03/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Sở Công An đến đường Hàm Nghi
- 04/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hai Bà Trưng

II. Đường loại 1b:

- 01/ **Quốc Lộ 9:** Đoạn từ Đường Hàm Nghi đến Ngã 3 Nguyễn Du
- 02/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hiền Lương
- 03/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến Cổng Vân An
- 04/ **Phan Châu Trinh:** Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà

III. Đường loại 1c:

- 01/ **Hùng Vương:** Đoạn từ Nam đường Ngô Quyền đến Bắc cầu Đại An
- 02/ **Lê Quý Đôn:** cả đường
- 03/ **Phan Bội Châu:** cả đường

IV. Đường loại 2a:

- 01/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Lê Lợi.
- 02/ **Lê Lợi:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trường Chinh
- 03/ **Huyền Trân Công Chúa:** cả đường

V. Đường loại 2b:

- 01/ **Hùng Vương:** Đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
- 02/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Ngã ba Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo
- 03/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ Đường Hiền Lương đến đường Trần Nhật Duật
- 04/ **Đinh Tiên Hoàng:** Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước
- 05/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương
- 06/ **Hiền Lương:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
- 07/ **Lê Văn Hưu:** Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Đường sắt phía dưới Cầu Vượt
- 08/ **Nguyễn Công Trứ:** cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)
- 09/ **Nguyễn Khuyến:** cả đường
- 10/ **Lê Hồng Phong:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền
- 11/ **Quốc lộ 1:** Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Đoàn Bá Thừa
- 12/ **Nguyễn Trãi:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Bình Khiêm
- 13/ **Hàm Nghi:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Cổng Đại An

14/ **Nguyễn Huệ:** Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương

VI. Đường loại 2c:

- 01/ **Nguyễn Trãi:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Bình Khiêm
- 02/ **Nguyễn Huệ:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm
- 03/ **Hàm Nghi:** Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Trãi
- 04/ **Tạ Quang Bửu:** cả đường
- 05/ **Phan Đình Phùng:** Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi
- 06/ **Quốc Lộ 1:** Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Phạm Ngũ Lão
- 07/ **Ngô Quyền:** cả đường
- 08/ **Đặng Tất:** cả đường
- 09/ **Nguyễn Bình Khiêm:** cả đường
- 10/ **Văn Cao:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh
- 11/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Cống Văn An đến Bắc Cầu Trung Chi
- 12/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi.

VII. Đường loại 2d:

- 01/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến Quốc lộ 9
- 02/ **Lê Lợi:** Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Thường Kiệt
- 03/ **Tôn Thất Thuyết:** cả đường
- 04/ **Nguyễn Du:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Chu Mạnh Trinh
- 05/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên
- 06/ **Đường giữa UBND tỉnh và Kho Bạc Nhà Nước tỉnh:** Từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi.
- 07/ **Hùng Vương:** Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D

VIII. Đường loại 3a:

- 01/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Trường Cao đẳng sư phạm
- 02/ **Lê Thánh Tông:** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi
- 03/ **Hàm Nghi:** Cống Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
- 04/ **Lê Thế Hiếu:** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Trãi
- 05/ **Lưu Hữu Phước:** Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú
- 06/ **Thái Phiên:** cả đường
- 07/ **Đặng Dung:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi
- 08/ **Đào Duy Từ:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
- 09/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du
- 10/ **Đường vào Trạm xá Công An:** Đoạn từ QL 9 đến đường Lê Thế Hiếu



11/ **Lương Khánh Thiệp:** cả đường

12/ **Chu Mạnh Trinh:** cả đường

13/ **Nguyễn Du:** Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lý Thường Kiệt

14/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt

15/ **Lê Chương:** cả đường

16/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ Nam cầu Trung Chi đến Bắc Cầu Lai Phước

17/ **Hoàng Diệu:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão

18/ **Nguyễn Chí Thanh:** Cả đường

IX. Đường loại 3b:

01/ **Phan Đình Phùng:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước

02/ **Trần Cao Vân:** Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi

03/ **Bùi Thị Xuân:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2

04/ **Trần Hữu Dục:** cả đường

05/ **Trường Chinh:** Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương

06/ **Đoàn Khuê:** cả đường

07/ **Trần Đại Nghĩa:** cả đường

08/ **Nguyễn Viết Xuân:** cả đường

09/ **Lê Phụng Hiểu:** cả đường

10/ **Chế Lan Viên:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng

11/ **Nguyễn Huệ:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú

12/ **Đường vào Tỉnh Ủy:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước

13/ **Trần Nhật Duật:** cả đường

14/ **Phan Văn Trị:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu

X. Đường loại 3c:

01/ **Quốc lộ 1:** Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng

02/ **Đình Tiên Hoàng:** Đoạn từ Cổng thoát nước đến đường Bùi Dục Tài

03/ **Lê Thế Tiết:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bà Huyện Thanh Quan

04/ **Đình Công Tráng:** Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Huyện Trần Công Chúa

05/ **Ông Ích Khiêm:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Chu Trinh (quy hoạch)

06/ **Hải Triều:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường sắt

07/ **Đường Hai bên Cầu Vượt:** Đoạn từ đường Trần Phú đến công Công An tỉnh

08/ **Nguyễn Tri Phương:** Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi

09/ **Phạm Đình Hổ:** Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi

- 10/ **Hồ Xuân Lưu:** Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh
11/ **Nguyễn Hàm Ninh:** Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9
12/ **Phan Chu Trinh:** Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đinh Công Tráng
13/ **Nguyễn Thái Học:** cả đường

XI/ Đường loại 3d:

- 02/ **Hải Thượng Lãn Ông:** cả đường
03/ **Phùng Hưng:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Đinh Tiên Hoàng
04/ **Bà Triệu:** Đoạn từ Chợ Đông hà đến Cầu Thanh niên
07/ **Bùi Dục Tài:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
05/ **Thành Cổ:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược
06/ **Ngô Sĩ Liên:** Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung

XII. Đường loại 3e:

- 01/ **Bến Hải:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
02/ **Dương Văn An:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
03/ **Phạm Ngũ Lão:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
04/ **Đặng Dung:** Đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân
05/ **Đoàn Thị Điểm:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi
06/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài

XIII. Đường loại 4a:

- 01/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Đường vào trường CĐSP đến đường vào X334
02/ **Đinh Tiên Hoàng:** Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến Trần Nhật Duật
03/ **Đặng Thai Mai:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học
04/ **Trương Định:** Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bỉnh Khiêm
05/ **Võ Thị Sáu:** Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu
06/ **Quốc lộ 1 cũ:** Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu
07/ **Nguyễn Đình Chiểu:** Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9
08/ **Nguyễn Trung Trực:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây
09/ **Hiền Lương:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đinh Tiên Hoàng
10/ **Trần Bình Trọng:** Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến Hồ Khe Mây
11/ **Bùi Dục Tài:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu
12/ **Nguyễn Du:** Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trạm bơm 2

XIV. Đường loại 4b:

- 01/ **Lê Văn Hưu:** Đoạn từ Đường sắt phía dưới Cầu Vượt đến Ga Đông Hà
02/ **Yết Kiêu:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nói dài
03/ **Đường Thanh niên:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến công Vĩnh Ninh.



- 04/ **Hoàng Diệu:** Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt
- 05/ **Hàn Thuyên:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi
- 06/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo
- 07/ **Bà Triệu:** Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt
- 08/ **Kim Đồng:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân
- 09/ **Lương Ngọc Quyến:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực
- 10/ **Đường vào 968:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu
- 11/ **Trương Hán Siêu:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng
- 12/ **Cao Thắng:** Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du
- 13/ **Trương Hán Siêu:** Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi.
- 14/ **Mạc Đĩnh Chi:** Cả đường.
- 15/ **Lê Trực:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
- 16/ **Đường sau trụ sở Hải Quan:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ.

XV. Đường loại 4c:

- 01/ **Bà Triệu:** Đoạn từ Cầu đường sắt đến đường vào 968
- 02/ **Thành Cổ:** Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu
- 03/ **Phạm Hồng Thái:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi
- 04/ **Cồn Cỏ:** Đoạn từ đường Đặng Dung đến Kênh thủy lợi
- 05/ **Lê Lai:** Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9
- 06/ **Trần Quốc Toản:** Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo
- 07/ **Trần Nguyên Hãn:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết nhà ông An khu phố 2.
- 08/ **Mai Hắc Đế:** Cả đường.
- 09/ **Nguyễn Hoàng:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cầu Đông Lương

XVI. Đường loại 4d:

- 01/ **Quốc lộ 9:** Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai
- 02/ **Bà Huyện Thanh Quan:** Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến Nguyễn Biểu
- 03/ **Phan Huy Chú:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân
- 04/ **Nguyễn Thiện Thuật:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi
- 05/ **Nguyễn Biểu:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi
- 06/ **Nguyễn Gia Thiều:** Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toản
- 07/ **Đoàn Bá Thừa:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu

XVII. Đường loại 4e:

- 01/ **Nguyễn Thượng Hiền:** Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến kênh thủy lợi
- 02/ **Đường Thanh niên:** Đoạn từ công Vĩnh Ninh đến trạm y tế phường.

XVIII. Đường 4f:

3/ **Trần Nguyên Hãn:** Đoạn từ nhà ông An khu phố 2 đến đập Đại độ.

4/ **Đường Thanh niên:** Đoạn từ trạm y tế phường đến cầu Ông Niệm.

XIX. Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:

1/ **Các đường thuộc phường Đông Lương, Đông Lễ** trong phạm vi phía tây đường Lê Duẩn kéo dài từ giáp ranh phường 1, phường 5 đến đường 9D; phía đông đường Lê Duẩn với chiều sâu 100 m kéo dài từ giáp ranh phường 2 đến đối diện với đường 9D, và các đường thuộc phường 1, phường 5:

- Có mặt cắt từ 6 m trở lên thì xếp loại 4d
- Có mặt cắt từ 4m đến nhỏ hơn 6m thì xếp loại 4e
- Có mặt cắt từ 2 m đến nhỏ hơn 4m thì xếp loại 4f

2/ **Các đường còn lại khác** : (Trừ khu vực đất thuộc điểm 11.7- Nhóm đất đặc thù thuộc phụ lục số 1): **Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.**

* **Mặt cắt của các đoạn đường được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**



PHỤ LỤC SỐ 3
PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
(Ban hành kèm theo nghị quyết số 4.2/2005/NQ-HĐ ngày 22/4/2005)

I. Đường loại 3a:

- 01/ **Trần Hưng Đạo:** Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toàn
- 02/ **Lê Duẩn:** Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn

II. Đường loại 3b:

- 01/ **Trần Hưng Đạo:**
 - Đoạn từ đường Trần Quốc Toàn đến Bắc Công Thái Văn Toàn
 - Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm

III. Đường loại 3c:

- 01/ **Trần Hưng Đạo:**
 - Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành
 - Đoạn từ công Thái Văn Toàn đến đường Lê Duẩn
- 02/ **Quang Trung:** Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ
- 03/ **Ngô Quyền:** Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành

IV. Đường loại 3e:

- 01/ **Quang Trung:** Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng
- 02/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ
- 03/ **Phố Thành Công:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
- 04/ **Phố Hữu Nghị:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền

V. Đường loại 4a:

- 01/ **Lý Thường Kiệt:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo

VI. Đường loại 4b:

- 01/ **Trần Thị Tâm:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị
- 02/ **Lê Hồng Phong:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo
- 03/ **Lý Thái Tổ:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền
- 04/ **Hoàng Diệu:** Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ
- 05/ **Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng
- 06/ **Ngô Quyền:** Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân

VII. Đường loại 4c:

- 01/ **Trần Phú:** Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh

02/ **Phan Đình Phùng**: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền

VIII. Đường loại 4d:

01/ **Nguyễn Tri Phương**: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền

02/ **Phan Bội Châu**: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Công K7

03/ **Phan Chu Trinh**: Đoạn từ Bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung

04/ **Đoàn Thị Điểm**: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền

05/ **Lê Quý Đôn**: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú

06/ **Nguyễn Trãi**: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1

07/ **Bùi Thị Xuân**: Cả đường

IX. Đường loại 4e:

01/ **Nguyễn Thị Lý**: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1

02/ **Nguyễn Trãi**: Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1A

03/ **Trần Quốc Toản**: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung

X. Đường loại 4f:

01/ **Phan Chu Trinh**:

- Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ

- Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ

02/ **Phan Thành Chung**: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi

03/ **Lê Lợi**: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2

04/ **Thạch Hãn**: Đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Trần Quốc Toản

05/ **Hồ Xuân Hương**: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Hồng Phong

06/ **Ngô Thị Nhậm**: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt

07/ **Bà Triệu**: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt

08/ **Huyền Trân Công chúa**: Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Thị Lý

09/ **Trần Bình Trọng**: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy

XI. Các đường còn lại thuộc các Phường của Thị xã Quảng Trị chưa có tên trên đây mà có mặt cắt từ 8 m trở lên thì xếp loại 4f.

*** Các đường còn lại khác :** (Trừ khu vực đất thuộc điểm 11.7- Nhóm đất đặc thù thuộc phụ lục số 1): **Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.**

*** Mặt cắt của các đoạn đường được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường và điểm cuối đường.**



PHỤ LỤC SỐ 4

QUY ĐỊNH VỀ PHÂN VÙNG, KHU VỰC; PHÂN HẠNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT (Ban hành kèm theo nghị quyết số 4.2/2005/NQ-HĐ ngày 22/4/2005)

1/ Xã đồng bằng, trung du, miền núi:

1.1- Xã miền núi:

* Huyện Hướng Hoá:

Các xã: Tân Hợp, Tân Liên, Tân Lập, Tân Long, Tân Thành, Thuận, Thanh, Hướng Lộc, A Xing, A Túc, A Dơi, Xi, Pa Tầng, Húc, Hường Tân, Hường Linh, Hường Sơn, Hường Phùng, Hường Lập, Hường Việt.

* Huyện ĐaKrong:

Các xã: Hường Hiệp, ĐaKrong, Mò Ó, Triệu Nguyên, Ba Lòg, Hải Phúc, Tà Long, Húc Nghi, Pa Nang, Tà Rụt, A Ngo, A Bung, A Vao.

* Huyện Cam Lộ: Các xã : Cam Chính, Cam Nghĩa, Cam Thành, Cam Tuyên

* Huyện Gio Linh: Các xã : Linh Thượng, Vĩnh Trường, Hải Thái

* Huyện Vĩnh Linh: Các xã : Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, Vĩnh Khê.

1.2- Xã Trung du: Các xã còn lại của 2 huyện Hướng Hoá và ĐaKrong, và các xã vùng đồi thuộc các huyện khác.

1.3- Xã Đồng bằng: các xã còn lại trong tỉnh (ngoài các xã miền núi, trung du).

Ghi chú: Phần diện tích đất do các xã miền núi hoặc Trung du quản lý nhưng thuộc vào các vùng đất đồng bằng thì vẫn xếp phần diện tích này xếp theo xã đồng bằng và ngược lại.

2/ Hạng đất:

- Đất trồng cây hàng năm có từ hạng 2 đến hạng 6; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có 6 hạng.

- Đất trồng cây lâu năm và đất rừng sản xuất có 5 hạng.

3/ Đất làm muối có 4 vị trí:

- **Vị trí 1:** Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung không quá 30m.

- **Vị trí 2:** Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 30m đến 50m.

- **Vị trí 3:** Đất cách xa trục đường giao thông chính hoặc kho muối tập trung từ 50m đến 80m.

- **Vị trí 4:** Các khu vực đất còn lại.

4/ Các khu vực đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn :

- **Khu vực 1:** Vừa tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ vừa nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) hoặc liền kề với khu thương mại du lịch, khu công nghiệp.

- **Khu vực 2:** Tiếp giáp với quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên thôn; hoặc nằm tại trung tâm xã, cụm xã; hoặc tiếp sau phần đất khu vực 1.

** Phạm vi đất khu vực 1 và khu vực 2 có chiều sâu tối đa 4 vị trí đất, mỗi vị trí là một chủ sử dụng đất nhưng tổng chiều sâu không quá 200m.*

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại trên địa bàn xã.

5/ Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

- Số vị trí đất tối đa cho mỗi loại đường tại thị xã Đông Hà, thị xã Quảng Trị và các thị trấn là 4 vị trí (từ vị trí 1 đến vị trí 4).

- Thị xã Đông Hà có 18 loại đường từ 1a đến 4f. Thị xã Quảng Trị có 11 loại đường từ 3a đến 4f.

- Số loại đường tính giá đất tại các thị trấn trên toàn tỉnh là 16 loại (từ 1a đến 4c). Mỗi thị trấn của mỗi huyện có thể có đầy đủ 16 loại đường hoặc ít hơn.

6/ Khu vực đất tại Khu du lịch-Thương mại, Khu thương mại, Khu công nghiệp:

- **Khu vực I :** Thuộc địa bàn Thị xã Đông Hà

- **Khu vực II:** Gồm các huyện : Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong, Hải Lăng, Thị xã Quảng Trị (trừ các xã Miền núi)

- **Khu vực III :** Gồm huyện Hướng Hoá, Đakrông, Đào Cồn Cỏ và các xã Miền núi của các huyện khác trong tỉnh.

7/ Giao UBND các huyện, thị xã:

7.1/ Căn cứ vào các quy định tại Quyết định này và thực tế tại địa bàn đề quy định khu vực, xác định vị trí cho từng loại đất tại các bảng giá số 5, 6, 7, 8, 9 và 10 thuộc phụ lục số 1 đính kèm quyết định này.

7.2/ Phân hạng đất nông nghiệp theo phân hạng của bộ thuế nông nghiệp năm 2004 và các nguyên tắc quy định tại Nghị định số 73/CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ về quy định chi tiết phân hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.

8/ Giao UBND các huyện, thị căn cứ vào các quy định của Nhà nước để: